

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT RỪNG PHỤC VỤ
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG**



Lời nói đầu

Thực hiện Nghị định số 05/2008/NĐ-CP, ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2013 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, thời gian qua, Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam đã tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức thiết lập hệ thống các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng từ trung ương tới các địa phương, triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi cả nước.

Nhằm góp nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của chính sách và hỗ trợ địa phương nhanh chóng xác định diện tích rừng đến tận chủ rừng làm căn cứ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam với sự hỗ trợ của Chương trình Lâm nghiệp Việt Đức biên soạn cuốn Sổ tay “Hướng dẫn rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng” để làm tài liệu tham khảo.

Phương pháp của Sổ tay “Hướng dẫn rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng” là kết hợp ảnh vệ tinh độ phân giải cao với kiến thức bản địa; Tận dụng tối đa nguồn lực xã hội vào rà soát rừng, đảm bảo thực hiện được với độ chính xác cần thiết, trong thời gian ngắn và chi phí thấp; Hệ thống tổ chức thực hiện giữa các cấp chính quyền, phân công nhiệm vụ cho từng đối tượng tham gia cụ thể và rõ ràng.

Sổ tay “Hướng dẫn rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng” gồm 3 nội dung chính: (1)- Một số từ ngữ dùng trong rà soát rừng, (2)- Nội dung và phương pháp rà soát rừng, (3) - Các phụ lục về mẫu văn bản chỉ đạo, bảng biểu kỹ thuật và mẫu biên bản kiểm tra, bàn giao sản phẩm sử dụng trong rà soát rừng. Nó được xây dựng trên cơ sở yêu cầu kỹ thuật của chi trả dịch vụ môi trường rừng, tiến bộ kỹ thuật điều tra kiểm kê rừng, kinh nghiệm của một số địa phương đã thực hiện rà soát rừng và kết quả khảo sát của nhóm tư vấn tại 4 tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum, Lai Châu và Điện Biên.

Cuốn tài liệu này nhằm phục vụ cho việc rà soát diện tích rừng đến từng chủ rừng để thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên, một cuốn tài liệu không thể đáp ứng hết các yêu cầu của thực tiễn triển khai. Hy vọng cuốn tài liệu sẽ đóng góp một phần làm cho việc thực hiện chính sách chi trả chi trả dịch vụ môi trường rừng được thuận lợi hơn và hiệu quả hơn.

Mọi ý kiến đóng góp cho cuốn tài liệu xin gửi về Tổng cục Lâm nghiệp, số 02 phố Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn./.

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

Chỉ đạo nội dung:

PGS.TS.Nguyễn Bá Ngãi
Phó Tổng cục trưởng – Tổng cục Lâm nghiệp
Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Nhóm biên soạn:

GS.TS.Vương Văn Quỳnh
TS.Nguyễn Chí Thành
ThS.Phạm Hồng Lượng
KS.Bùi Nguyễn Phú Kỳ

Tổng cục Lâm nghiệp trân trọng cảm ơn
CHƯƠNG TRÌNH LÂM NGHIỆP VIỆT - ĐỨC
Đã hỗ trợ xây dựng cuốn tài liệu này



NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CCKL	Chi cục Kiểm lâm
CCLN	Chi cục Lâm nghiệp
Chi trả DVMTR	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Quỹ BV&PTR	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng
RT	Rừng trồng
RTN	Rừng tự nhiên
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG	14		
1.1. Một số từ ngữ dùng trong rà soát rừng	14		
1.2. Yêu cầu sản phẩm của rà soát rừng	21		
1.2.1. Các chỉ tiêu rà soát với mỗi lô rừng	21		
1.2.2. Yêu cầu về bản đồ rà soát rừng	21		
1.2.3. Yêu cầu về biểu thống kê các lô rừng	22		
1.2.4. Yêu cầu về danh sách chủ rừng và các hộ nhận khoán bảo vệ rừng	23		
PHẦN II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT RỪNG	26		
2.1. Nội dung và phương pháp rà soát rừng	26		
2.2. Phương pháp rà soát rừng	30		
2.2.1. Giai đoạn 1 - Chuẩn bị rà soát rừng	30		
2.2.1.1. Chuẩn bị nhân lực	30		
2.2.1.2. Chuẩn bị vật tư thiết bị	32		
2.2.1.3. Chuẩn bị kinh phí	39		
2.2.1.4. Hợp đồng tư vấn hỗ trợ tập huấn, hoàn thiện bản đồ và tổng hợp số liệu	40		
2.2.2. Giai đoạn 2 - Ngoại nghiệp rà soát rừng (Rà soát rừng cấp xã)	41		
Bước 1: Hợp triển khai rà soát rừng cấp xã	41		
Bước 2: Xác định ranh giới rừng của các thôn bản ngoài thực địa	41		
Bước 3: Hợp thôn bản	42		
Bước 4: Tổng hợp danh sách các chủ rừng	44		
Bước 5: Khoanh vẽ và mô tả đặc điểm lô rừng của các chủ rừng nhóm I	44		
Bước 6. Khoanh vẽ và mô tả đặc điểm các lô rừng của chủ rừng nhóm II	50		
Bước 7: Bàn giao bản đồ và phiếu mô tả các lô rừng cho đơn vị tư vấn	51		
2.2.3. Giai đoạn 3 - Nội nghiệp và tổng hợp số liệu rà soát rừng	52		
Bước 1: Kiểm tra, bổ sung thông tin trên bản đồ	52		
Bước 2: Chỉnh sửa và hoàn thiện bản đồ	52		
Bước 3: Tổng hợp số liệu và lập danh sách chủ rừng	52		
2.2.4. Giai đoạn 4 - Thẩm định và phê duyệt kết quả rà soát rừng	55		
Bước 1: Thu thập ý kiến phản hồi của cộng đồng	55		
Bước 2: Chỉnh sửa bổ sung bản đồ sau góp ý của cộng đồng	55		
Bước 3: Thẩm định, phê duyệt và lưu giữ hồ sơ RSR	55		
PHẦN III. CHỈ ĐẠO VÀ KIỂM TRA RÀ SOÁT RỪNG	60		
3.1. Chỉ đạo và kiểm tra công tác chuẩn bị	60		
3.2. Chỉ đạo và kiểm tra hoạt động rà soát rừng ở các xã	60		
3.3. Chỉ đạo hoạt động rà soát rừng của các chủ rừng nhóm II	61		
PHẦN PHỤ LỤC	64		



PHẦN I.

QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Một số từ ngữ dùng trong rà soát rừng

1. Thôn, bản

Thôn, bản là tên gọi chung của thôn, làng, bản, ấp, phum, sóc và các đơn vị tương đương.

2. Chủ rừng

Khái niệm về “Chủ rừng” trong tài liệu này bao gồm:

- Các tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
- Các tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao do UBND cấp tỉnh xác nhận theo đề nghị của Sở NN&PTNT.
- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng.
- Cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
- Các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng bảo vệ rừng.
- Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao do UBND cấp huyện xác nhận theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp, có xác nhận của UBND cấp xã.

Chủ rừng được chia thành 2 nhóm: chủ rừng nhóm I gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (thôn, bản, nhóm hộ và các tổ chức trong cộng đồng), chủ rừng nhóm II gồm các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Lâm trường quốc doanh/Công ty lâm nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), các đơn vị lực lượng vũ trang, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài và chủ rừng khác.

3. Hộ nhận khoán bảo vệ rừng

Hộ nhận khoán bao gồm: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước, do hai bên lập, ký và có xác nhận của UBND cấp xã.

4. Nhóm hộ

Nhóm hộ là tập thể các hộ đang sinh sống trong cùng một thôn, có rừng gần nhau hoặc được khoán bảo vệ chung cùng một diện tích rừng, tự nguyện liên kết thành nhóm chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm trong việc bảo vệ rừng, được sự đồng ý của chính quyền địa phương hoặc chủ khoán bảo vệ rừng.

Có hai loại nhóm hộ:

- Nhóm hộ là chủ rừng. Đây là nhóm gồm các hộ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao rừng để quản lý, bảo vệ hoặc giao đất lâm nghiệp cho hộ sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Khu rừng của nhóm hộ được chi trả DVMTR là khu rừng được cấp có thẩm quyền quy định nằm trong lưu vực cung ứng DVMTR.
- Nhóm hộ nhận khoán rừng để bảo vệ. Đây là nhóm gồm các hộ được chủ rừng ký hợp đồng khoán bảo vệ các khu rừng nằm trong lưu vực cung ứng DVMTR.

5. Rừng được chi trả DVMTR

Rừng được chi trả DVMTR là rừng có đặc điểm đáp ứng 3 tiêu chí sau:

- Có thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5 mét trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển), tre nứa,... có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan.

Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 m đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 m đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng.

Các hệ sinh thái nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có rải rác một số cây lâu

năm là cây thân gỗ, tre nứa, cau dừa,... không được coi là rừng.

- Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên.

- Diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

6. Nguồn gốc rừng

Nguồn gốc rừng là nguồn gốc hình thành rừng. Theo nguồn gốc, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

-Rừng tự nhiên: là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên là chính.

-Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng.

7. Trạng thái rừng

Trạng thái rừng trong chi trả DVMTR được phân theo 3 cấp: rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo.

Rừng giàu là rừng có trữ lượng gỗ cây đứng bằng hoặc hơn 200 m³/ha.

Rừng trung bình là rừng có trữ lượng gỗ từ trên 100 đến 200 m³/ha.

Rừng nghèo là rừng có trữ lượng gỗ cây đứng từ 100 m³/ha trở xuống.

Các rừng tre nứa, rừng cau dừa, rừng hỗn giao gỗ tre nứa có trữ lượng gỗ từ 100m³/ha trở xuống đều được xếp vào trạng thái rừng nghèo trong chi trả dịch vụ môi trường.

8. Mục đích sử dụng rừng (loại rừng)

Mục đích sử dụng rừng, hay loại rừng, được xác định theo quy hoạch 3 loại rừng, gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ mẫu chuẩn hệ sinh thái cảnh quan của quốc gia cho mỗi khu vực địa lý, bảo vệ nguồn gen sinh vật rừng, rừng phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, rừng phục vụ giải trí và nghỉ dưỡng v.v...

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Rừng trồng ngoài quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp nếu được UBND tỉnh quyết định là đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì được xếp vào rừng sản xuất.

9. Lưu vực của một nhà máy thủy điện hay cơ sở cấp nước

Lưu vực của một cơ sở sản xuất thủy điện hay sản xuất nước sạch là diện tích mặt đất mà nước mưa rơi xuống sẽ dồn về cửa thu nước của cơ sở sản xuất đó. Ranh giới của diện tích thu nước được gọi là ranh giới lưu vực.

Diện tích rừng trong lưu vực của cơ sở sản xuất thủy điện hay sản xuất nước sạch là diện tích rừng có cung ứng DVMTR. Cơ sở sản xuất thủy điện hay nước sạch sử dụng DVMTR là đối tượng phải trả tiền DVMTR theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ban hành ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

10. Rà soát rừng

Rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng là việc sử dụng các nguồn tư liệu để xác định diện tích rừng gắn với (1)-nguồn gốc, (2)-trạng thái, và (3)-mục đích sử dụng của từng chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng hay nhận khoán bảo vệ rừng, trong phạm vi các lưu vực được chi trả dịch vụ môi trường rừng, thống kê thành danh sách các chủ rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Rà soát rừng cơ bản được thực hiện trong phòng. Kiểm tra bổ sung tại hiện trường chỉ thực hiện trong trường hợp rừng bị thay đổi so với ảnh vệ tinh do mới bị cháy, mới khai thác mà không tìm được địa hình địa vật trên ảnh làm căn cứ xác định diện tích bị thay đổi.

11. Đối tượng rà soát rừng

Đối tượng rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng là toàn bộ diện tích rừng nằm trong lưu vực được chi trả dịch vụ môi trường rừng.

12. Lô rừng

Lô rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng là đơn vị diện tích nhỏ nhất cần khoanh vẽ riêng trong rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đó là một diện tích tối thiểu 0.5 ha, đồng nhất về nguồn gốc,

trạng thái và mục đích sử dụng rừng, thuộc một hoặc một nhóm hộ là chủ rừng hay chủ nhận khoán bảo vệ rừng.

13. Bản đồ nền, bản đồ ảnh và bản đồ rà soát rừng

- Bản đồ nền là bản đồ có các lớp thông tin cơ bản: ranh giới hành chính, địa hình, hệ thống thủy văn, hệ thống giao thông, ranh giới quy hoạch ba loại rừng, và ranh giới giao đất lâm nghiệp cho các chủ rừng và chủ nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) tỷ lệ 1:10.000 và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

- Bản đồ ảnh là bản đồ nền được bổ sung thêm nền ảnh vệ tinh độ phân giải cao tổ hợp màu tự nhiên (SPOT5 hoặc ảnh có chất lượng tương đương).

- Bản đồ rà soát rừng là bản đồ ảnh có thêm lớp thông tin về các lô rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường.

14. Sản phẩm của rà soát rừng

Sản phẩm của rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: (1)- bản đồ rà soát rừng, (2)- biểu thống kê các lô rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng và (3)- danh sách chủ rừng và chủ nhận khoán bảo vệ rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của từng xã và từng chủ rừng nhóm II. Các sản phẩm bao gồm cả dạng số và dạng bản in trên giấy.

- Bản đồ rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1:10.000 của từng xã có xác nhận của UBND xã. Bản đồ rà soát rừng của chủ rừng nhóm II có xác nhận của thủ trưởng đơn vị (phụ lục).

- Biểu thống kê các lô rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng kèm theo các thông tin về nguồn gốc, trạng thái, mục đích sử dụng, chủ hoặc nhóm hộ là chủ rừng hay nhận khoán bảo vệ rừng, lưu vực được chi trả dịch vụ môi trường rừng của từng xã có xác nhận của UBND xã đối với chủ rừng nhóm I, xác nhận của thủ trưởng đơn vị đối với chủ rừng nhóm II.

- Danh sách chủ rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của từng xã có UBND huyện xác nhận, của từng chủ rừng nhóm II có xác nhận của UBND tỉnh.

15. Ban chỉ đạo và các tổ công tác rà soát rừng

Các ban chỉ đạo và tổ công tác rà soát rừng được thành lập nhằm gắn kết các ngành các cấp trong quá trình rà soát rừng, tạo được môi trường thuận

lợi để phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị và khai thác hiệu quả nguồn vốn xã hội to lớn cho rà soát rừng. Đây là yếu tố quan trọng để rà soát rừng thực hiện được trong thời gian ngắn với chi phí thấp nhất.

15.1. Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp tỉnh

Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp tỉnh được thành lập khi có ít nhất từ 3 huyện có rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng. Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp tỉnh do chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập. Trưởng Ban chỉ đạo là Phó Chủ tịch UBND phụ trách nông lâm nghiệp. Các thành viên còn lại của Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp tỉnh gồm lãnh đạo các sở Nông nghiệp & PTNT, Tài nguyên & Môi trường, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.

Nhiệm vụ của ban chỉ đạo rà soát rừng cấp tỉnh là ban hành các văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ và kế hoạch triển khai rà soát rừng cho các sở, ngành, UBND các huyện, xã, chủ rừng và đơn vị liên quan, chỉ đạo việc kiểm tra giám sát tiến độ và chất lượng của rà soát rừng, tổng kết đánh giá kết quả của công tác rà soát rừng trên địa bàn tỉnh.

15.2. Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp huyện

Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp huyện được thành lập khi có ít nhất 3 xã có rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng. Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp huyện do chủ tịch UBND huyện quyết định thành lập. Trưởng Ban chỉ đạo là Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách nông lâm nghiệp, các thành viên còn lại của Ban chỉ đạo gồm lãnh đạo các phòng: Kinh tế (hoặc Nông nghiệp & PTNT); Tài nguyên & Môi trường; Tài chính - Kế hoạch, Hạt trưởng Kiểm lâm. Với những huyện ít rừng, việc có thành lập ban chỉ đạo rà soát rừng cấp huyện hay không phụ thuộc vào quyết định của BCD rà soát rừng cấp tỉnh.

Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp huyện là ban hành các văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ và kế hoạch triển khai rà soát rừng cho các cơ quan, các xã, chủ rừng và đơn vị liên quan phù hợp với yêu cầu của Ban chỉ đạo rừng soát rừng cấp trên, chỉ đạo việc kiểm tra giám sát tiến độ và chất lượng của công tác rà soát rừng, tổng kết đánh giá kết quả của công tác rà soát rừng trên địa bàn huyện.

15.3. Tổ công tác rà soát rừng cấp tỉnh

Tổ công tác rà soát rừng cấp tỉnh gồm 5 thành viên do Ban chỉ đạo rà soát

rừng cấp tỉnh ra quyết định thành lập, trong đó 2 thành viên là cán bộ kỹ thuật của Chi cục Kiểm lâm, các thành viên còn lại là cán bộ kỹ thuật của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp PTNT, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

Nhiệm vụ của tổ công tác rà soát rừng cấp tỉnh là tham mưu cho Ban chỉ đạo rà soát rừng tỉnh lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát rừng, quản lý hoạt động rà soát rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

15.4. Tổ công tác rà soát rừng cấp huyện

Tổ công tác rà soát rừng cấp huyện có 5 thành viên do Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp huyện ra quyết định thành lập, trong đó 2 thành viên là cán bộ kỹ thuật của hạt kiểm lâm, các thành viên còn lại là cán bộ kỹ thuật của phòng tài nguyên môi trường, phòng Kinh tế (hoặc phòng Nông nghiệp & PTNT), phòng Tài chính – Kế hoạch.

Nhiệm vụ của tổ công tác rà soát rừng cấp huyện là tư vấn cho Ban chỉ đạo rà soát rừng huyện lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát rừng, quản lý các hoạt động liên quan đến rà soát rừng phù hợp với yêu cầu của ban chỉ đạo rà soát rừng cấp trên.

15.5. Tổ công tác rà soát rừng cấp xã

Tổ rà soát rừng cấp xã có 3 thành viên cơ hữu do UBND xã quyết định thành lập, gồm Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã làm Tổ trưởng, hai thành viên còn lại là Trưởng ban Địa chính xã và cán bộ kiểm lâm địa bàn. Trong trường hợp Trưởng ban Địa chính mới được bổ nhiệm thì tổ rà soát rừng cấp xã có thể gồm 4 người, thành viên thứ 4 là Trưởng ban Địa chính cũ gần nhất đã về hưu hoặc cán bộ hiểu biết nhiều về địa chính xã.

Nhiệm vụ của Tổ công tác rà soát rừng cấp xã là lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát rừng của chủ rừng nhóm I trên địa bàn xã theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp trên.

Tổ rà soát rừng cấp xã có những thành phần không cơ hữu là các trưởng thôn. Khi thực hiện rà soát rừng ở thôn nào thì trưởng thôn ấy sẽ tham gia vào tổ rà soát rừng cấp xã. Nhiệm vụ của trưởng thôn là cùng với tổ rà soát rừng cấp xã xác định ranh giới rừng thôn bản, cung cấp thông tin về đặc điểm rừng của cộng đồng thôn bản, hỗ trợ các hộ gia đình xác định ranh giới và những đặc điểm rừng của họ, cùng với các trưởng thôn khác xác

định ranh giới rừng giữa các thôn bản và giữa rừng chủ rừng nhóm I với chủ rừng nhóm II.

15.6. Tổ rà soát rừng của các chủ rừng nhóm II

Tổ rà soát rừng của các chủ rừng nhóm II có số lượng từ 3 đến 5 thành viên tùy thuộc vào quy mô diện tích rừng được nhà nước giao, hoặc cho thuê do Thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập. Tổ trưởng là 1 cán bộ lãnh đạo của chủ rừng, các thành viên còn lại là cán bộ kỹ thuật có hiểu biết nhiều về rừng của đơn vị.

Nhiệm vụ của Tổ rà soát rừng của chủ rừng là lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát rừng của mình theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo rà soát rừng cấp trên.

15.7. Cơ quan tư vấn địa phương cho rà soát rừng

Cơ quan tư vấn địa phương là những tổ chức có đủ năng lực hỗ trợ hoạt động rà soát rừng ở địa phương với các nhiệm vụ chủ yếu là hỗ trợ tập huấn rà soát rừng, hoàn thiện bản đồ rà soát rừng cấp xã, tổng hợp số liệu rà soát rừng, lập các biểu thống kê các lô rừng và danh sách chủ rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng.

15.8. Thẩm định kết quả rà soát rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thẩm định kết quả rà soát rừng là việc kiểm tra và đánh giá khả năng sử dụng kết quả rà soát rừng cho chi trả dịch vụ môi trường rừng. Các chỉ tiêu kiểm tra và tiêu chuẩn đánh giá được ghi ở phần phụ biểu.

1.2. Yêu cầu sản phẩm của rà soát rừng

1.2.1. Các chỉ tiêu rà soát với mỗi lô rừng

Ba chỉ tiêu quan trọng nhất cần rà soát với mỗi lô rừng là: nguồn gốc rừng, trạng thái rừng và loại rừng.

Ngoài ra, với mỗi lô rừng cần xác định được tên chủ rừng, chủ nhận khoán bảo vệ rừng, đơn vị quản lý rừng (lô, khoảnh, tiểu khu), đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh), tên đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

1.2.2. Yêu cầu về bản đồ rà soát rừng

- Tỷ lệ bản đồ: tỷ lệ bản đồ dùng để thực hiện rà soát rừng là 1:10.000.

- Hệ quy chiếu: sử dụng VN2000 múi chiếu 3 độ theo quy định của Tổng